



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 29

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: Mrstranganh87

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	allowance	/ə'laʊ.əns/	n	trợ cấp; khoản phụ cấp <i>The government increased the monthly allowance to help low-income families cope with rising living costs.</i> Chính phủ đã tăng khoản trợ cấp hàng tháng để giúp các gia đình thu nhập thấp đối phó với chi phí sinh hoạt tăng cao.
2	anonymity	/,æ.n.ə'nɪm.i.ti/	n	tính ẩn danh; sự giấu danh tính <i>Online platforms often promise complete anonymity to users who are concerned about their privacy.</i> Nhiều nền tảng trực tuyến thường hứa đảm bảo tính ẩn danh hoàn toàn cho người dùng lo ngại về quyền riêng tư.
3	blockchain	/'blɒk.tʃeɪn/	n	chuỗi khối; công nghệ blockchain <i>The company adopted blockchain technology to make its financial transactions more transparent and secure.</i> Công ty đã áp dụng công nghệ blockchain để các giao dịch tài chính trở nên minh bạch và an toàn hơn.

4	combat	/ˈkɒm.bæt/	n	đấu tranh; chống lại <i>Local communities are working together to combat illegal dumping in protected natural areas.</i> <i>Cộng đồng địa phương đang hợp tác để chống lại việc đổ rác trái phép ở các khu bảo tồn thiên nhiên.</i>
5	complex infrastructure	/ˈkɒm.pleks ˈɪn.fraˌstrʌk.tʃər/	np	cơ sở hạ tầng phức tạp <i>Building a nationwide 5G network requires a highly complex infrastructure and long-term investment.</i> <i>Việc xây dựng mạng 5G trên toàn quốc đòi hỏi một cơ sở hạ tầng rất phức tạp và đầu tư dài hạn.</i>
6	constitute	/ˈkɒn.stɪ.tjuːt/	v	cấu thành; tạo thành <i>These three core principles constitute the foundation of the company's long-term sustainability strategy.</i> <i>Ba nguyên tắc cốt lõi này tạo thành nền tảng cho chiến lược phát triển bền vững dài hạn của công ty.</i>
7	consumerism	/kənˈsjʊː.mə.rɪ.zəm/	n	chủ nghĩa tiêu dùng <i>Modern advertising often encourages consumerism by linking happiness to material possessions.</i> <i>Quảng cáo hiện đại thường thúc đẩy chủ nghĩa tiêu dùng bằng cách gắn hạnh phúc với của cải vật chất.</i>
8	cosmetics	/kɒzˈmet.ɪks/	n	mỹ phẩm <i>The brand is expanding its line of organic cosmetics to meet growing demand for eco-friendly products.</i> <i>Thương hiệu đang mở rộng dòng mỹ phẩm</i>

				<i>hữu cơ để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm thân thiện với môi trường.</i>
9	counterfeit goods	/ˈkaʊn.tə.ʃɪt ɡʊdz/	np	hàng giả <i>Authorities seized a large shipment of counterfeit goods at the border before they reached local markets.</i> <i>Nhà chức trách đã thu giữ một lô hàng giả lớn tại biên giới trước khi chúng được đưa ra thị trường trong nước.</i>
10	counterfeiter	/ˈkaʊn.tə.ʃɪ.tər/	n	kẻ làm hàng giả <i>The police arrested a counterfeiter who had been producing fake luxury handbags for years.</i> <i>Cảnh sát đã bắt giữ một kẻ làm hàng giả đã sản xuất túi xách hàng hiệu giả trong nhiều năm.</i>
11	countermeasure	/ˈkaʊn.tə.meɪʒ.ər/	n	biện pháp đối phó <i>The company introduced a new countermeasure to prevent unauthorized access to its internal systems.</i> <i>Công ty đã đưa ra một biện pháp đối phó mới để ngăn chặn truy cập trái phép vào hệ thống nội bộ.</i>
12	cross-border	/ˌkrɒs ˈbɔː.dər/	a	xuyên biên giới <i>The investigation uncovered a cross-border network involved in illegal financial transactions.</i> <i>Cuộc điều tra đã phát hiện một mạng lưới xuyên biên giới liên quan đến các giao dịch tài chính trái phép.</i>
13	decentralize	/ˌdiːˈsen.trə.laɪz/	v	phi tập trung hóa <i>The organization plans</i>

				to decentralize decision-making to give regional offices more autonomy. Tổ chức dự định phi tập trung hóa việc ra quyết định để trao nhiều quyền tự chủ hơn cho các văn phòng khu vực.
14	deploy	/di'plɔɪ/	v	triển khai The government will deploy additional medical staff to rural areas during the peak flu season. Chính phủ sẽ triển khai thêm nhân viên y tế đến các vùng nông thôn trong mùa cao điểm cúm.
15	detection	/di'tek.fən/	n	sự phát hiện Early detection of the disease can significantly increase the chances of successful treatment. Việc phát hiện sớm căn bệnh có thể làm tăng đáng kể cơ hội điều trị thành công.
16	evade	/i'veɪd/	v	né tránh; trốn tránh Some companies try to evade taxes by moving their operations to countries with lower regulations. Một số công ty tìm cách trốn thuế bằng cách chuyển hoạt động sang các quốc gia có quy định thấp hơn.
17	grassroot	/'grɑ:s.ru:t/	a	cơ sở quần chúng The movement gained strong support from grassroot organizations working at the community level. Phong trào đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ từ các tổ chức cơ sở hoạt động ở cấp cộng đồng.

18	illicit trade	/ɪˈlɪs.ɪt treɪd/	np	buôn bán trái phép <i>International agencies are working together to curb illicit trade in endangered wildlife products.</i> <i>Các cơ quan quốc tế đang hợp tác để ngăn chặn hoạt động buôn bán trái phép các sản phẩm từ động vật hoang dã bị đe dọa.</i>
19	immutable	/ɪˈmjuː.tə.bəl/	a	bất biến; không thể thay đổi <i>Once the data is recorded on the system, it becomes immutable and cannot be altered.</i> <i>Khi dữ liệu được ghi vào hệ thống, nó trở nên bất biến và không thể bị thay đổi.</i>
20	infiltration	/ˌɪn.fɪlˈtreɪ.ʃən/	n	sự xâm nhập <i>Security teams detected an infiltration attempt into the company's confidential database.</i> <i>Đội an ninh đã phát hiện một nỗ lực xâm nhập vào cơ sở dữ liệu mật của công ty.</i>
21	infringement	/ˌɪn.frɪndʒˈmənt/	n	sự vi phạm <i>The court ruled that the company's actions constituted a serious infringement of intellectual property rights.</i> <i>Tòa án phán quyết rằng hành động của công ty cấu thành một sự vi phạm nghiêm trọng quyền sở hữu trí tuệ.</i>
22	infringe	/ɪnˈfrɪndʒ/	v	vi phạm <i>The website was taken down for infringing copyright laws by distributing pirated content.</i> <i>Trang web đã bị gỡ xuống vì vi phạm luật bản quyền khi phân phối nội dung lậu.</i>
23	insertion	/ɪnˈsɜː.ʃən/	n	sự chèn vào; sự đưa vào <i>The editor approved the insertion of a new</i>

				chapter to clarify the author's main argument. Biên tập viên đã phê duyệt việc chèn thêm một chương mới để làm rõ lập luận chính của tác giả.
24	intensify	/ɪn'ten.sɪ.fai/	v	tăng cường; làm mạnh lên The campaign aims to intensify public awareness of climate change and environmental protection. Chiến dịch nhằm tăng cường nhận thức của công chúng về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.
25	leverage	/ˈlev.ər.ɪdʒ/	v	tận dụng Small businesses can leverage social media platforms to reach a wider audience at low cost. Các doanh nghiệp nhỏ có thể tận dụng mạng xã hội để tiếp cận nhiều khách hàng hơn với chi phí thấp.
26	logistics	/lə'dʒɪs.tɪks/	n	hậu cần Efficient logistics are essential for delivering products to customers on time. Hệ thống hậu cần hiệu quả là yếu tố then chốt để giao hàng cho khách đúng hạn.
27	market surveillance	/ˈmɑː.kɪt sə'veɪ.ləns/	np	giám sát thị trường Government agencies have increased market surveillance to prevent unfair competition. Các cơ quan chính phủ đã tăng cường giám sát thị trường để ngăn chặn cạnh tranh không lành mạnh.
28	obscure	/əb'skjuər/	v	mơ hồ; che giấu The report was written in a way that obscures the real causes of the financial

				crisis. Báo cáo được viết theo cách che giấu những nguyên nhân thực sự của cuộc khủng hoảng tài chính.
29	outpace	/ˌaʊtˈpeɪs/	v	vượt qua; vượt trội The company managed to outpace its competitors by launching innovative products earlier. Công ty đã vượt qua các đối thủ bằng cách tung ra các sản phẩm sáng tạo sớm hơn.
30	payment gateway	/ˈpeɪ.mənt ˈgeɪt.weɪ/	np	cổng thanh toán The website integrates a secure payment gateway to protect customers' financial information. Trang web tích hợp một cổng thanh toán an toàn để bảo vệ thông tin tài chính của khách hàng.
31	pharmaceutical	/ˌfɑː.məˈsuː.tɪ.kəl/	a	dược phẩm The new pharmaceutical product must pass strict safety tests before being released to the public. Sản phẩm dược phẩm mới phải trải qua các thử nghiệm an toàn nghiêm ngặt trước khi được đưa ra thị trường.
32	prevalence	/ˈprev.əl.əns/	n	mức độ phổ biến The prevalence of online learning has increased significantly since the pandemic. Mức độ phổ biến của việc học trực tuyến đã tăng đáng kể kể từ sau đại dịch.
33	proliferation	/prəˌlɪf.əˈreɪ.ʃən/	n	sự gia tăng nhanh; sự lan rộng The proliferation of fake news has made it harder for people to trust online information.

				Sự lan rộng của tin giả khiến mọi người khó tin tưởng vào thông tin trên mạng hơn.
34	raid	/reɪd/	n	cuộc đột kích <i>Police conducted a raid on the warehouse suspected of storing stolen goods.</i> Cảnh sát đã tiến hành một cuộc đột kích vào nhà kho bị nghi ngờ chứa hàng hóa bị đánh cắp.
35	regeneration	/rɪˌdʒen.ə'reɪ.jən/	n	sự tái sinh; sự phục hồi <i>The urban renewal project led to the regeneration of neglected neighborhoods.</i> Dự án cải tạo đô thị đã dẫn đến sự tái sinh của các khu dân cư bị bỏ quên.
36	render	/'ren.dər/	v	khiến cho; làm cho trở thành <i>The policy changes could render many traditional business models unprofitable.</i> Những thay đổi chính sách có thể khiến nhiều mô hình kinh doanh truyền thống trở nên không còn sinh lợi.
37	repercussion	/ˌrɪ.pə'kʌʃ.jən/	n	hậu quả <i>The scandal had serious repercussions for the company's public image and investor confidence.</i> Vụ bê bối đã gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với hình ảnh công ty và niềm tin của nhà đầu tư.
38	rigorous	/'rɪɡ.ər.əs/	a	ng nghiêm ngặt; chặt chẽ <i>The laboratory follows rigorous safety standards to protect its researchers.</i> Phòng thí nghiệm tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt để bảo vệ các nhà nghiên cứu.

39	serialization	/ˌsɪə.rɪə.laɪ'zeɪ.ʃən/	n	sự đánh số/ghi chuỗi <i>The serialization of products allows customers to verify their authenticity online.</i> <i>Việc ghi chuỗi sản phẩm cho phép khách hàng xác minh tính xác thực trực tuyến.</i>
40	shadow economy	/'ʃæd.əʊ ɪ'kɒn.ə.mi/	np	nền kinh tế ngầm <i>The shadow economy continues to grow in regions with weak regulatory systems.</i> <i>Nền kinh tế ngầm tiếp tục phát triển ở những khu vực có hệ thống quản lý yếu kém.</i>
41	theoretically	/ˌθɪə'ret.ɪ.kli/	adv	về mặt lý thuyết <i>Theoretically, the plan should work, but practical challenges may arise during implementation.</i> <i>Về mặt lý thuyết, kế hoạch này sẽ hiệu quả, nhưng các thách thức thực tế có thể xuất hiện trong quá trình triển khai.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	evolve into	phát triển thành; tiến hóa thành <i>Small local businesses can evolve into global brands if they adapt quickly to changing market demands.</i> <i>Các doanh nghiệp địa phương nhỏ có thể phát triển thành thương hiệu toàn cầu nếu họ thích nghi nhanh với nhu cầu thị trường thay đổi.</i>
2.	lag behind	tụt lại phía sau; chậm hơn <i>Countries that fail to invest in education may lag behind in technological innovation and economic growth.</i> <i>Các quốc gia không đầu tư vào giáo dục có thể tụt lại phía sau trong đổi mới công nghệ và tăng trưởng kinh tế.</i>
3.	pose a severe direct threat to	gây ra mối đe dọa nghiêm trọng và trực tiếp đối với <i>Rising cyberattacks pose a severe direct threat to the security of national infrastructure and public services.</i>

		<i>Các cuộc tấn công mạng gia tăng gây ra mối đe dọa nghiêm trọng và trực tiếp đối với an ninh cơ sở hạ tầng quốc gia và các dịch vụ công.</i>
4.	spring up	mọc lên nhanh chóng; xuất hiện hàng loạt <i>New coffee shops continue to spring up across the city as demand for specialty drinks increases.</i> <i>Các quán cà phê mới tiếp tục mọc lên khắp thành phố khi nhu cầu về đồ uống đặc sản tăng cao.</i>

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
42	ambit	/ˈæmbɪt/	n	phạm vi; giới hạn <i>The new policy falls within the ambit of digital copyright law, so creators must follow it carefully.</i> <i>Chính sách mới nằm trong phạm vi luật bản quyền số, vì vậy người sáng tạo phải tuân thủ cẩn thận.</i>
43	antiquate	/ˈæntɪkweɪt/	v	làm cho lỗi thời <i>Rapid advances in artificial intelligence may antiquate older business models that depend only on manual work.</i> <i>Những tiến bộ nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo có thể làm lỗi thời các mô hình kinh doanh cũ chỉ phụ thuộc vào lao động thủ công.</i>
44	assent	/əˈsent/	n	sự đồng ý; chấp thuận <i>The company cannot use an actor's image in an advertisement without the actor's clear assent.</i> <i>Công ty không thể sử dụng hình ảnh của một</i>

				diễn viên trong quảng cáo nếu không có sự chấp thuận rõ ràng của người đó.
45	audience engagement	/ˈɔːdiəns m'geɪdʒmənt/	np	sự tương tác với khán giả <i>Strong audience engagement can help an online campaign spread quickly and attract long-term support.</i> <i>Sự tương tác mạnh mẽ với khán giả có thể giúp một chiến dịch trực tuyến lan truyền nhanh và thu hút sự ủng hộ lâu dài.</i>
46	authentic	/ɔː'tentɪk/	a	chân thực; xác thực <i>An authentic interview usually feels more convincing than a scripted promotional video.</i> <i>Một cuộc phỏng vấn chân thực thường tạo cảm giác thuyết phục hơn một video quảng cáo được viết sẵn kịch bản.</i>
47	burgeoning	/'bɜːdʒənɪŋ/	a	đang phát triển nhanh <i>The burgeoning market for digital content has created new opportunities for independent creators.</i> <i>Thị trường nội dung số đang phát triển nhanh, đã tạo ra những cơ hội mới cho các nhà sáng tạo độc lập.</i>
48	commodify	/kə'mɒdɪfaɪ/	v	thương mại hóa <i>Some platforms try to commodify personal data by turning users' online behavior into advertising products.</i> <i>Một số nền tảng cố gắng thương mại hóa dữ liệu cá nhân bằng cách biến hành vi trực tuyến của người dùng thành sản phẩm quảng cáo.</i>
49	confer	/kən'fɜː(r)/	v	trao cho; ban cho <i>The agreement can confer legal rights on</i>

				creators whose images are used in commercial campaigns. Thỏa thuận này có thể trao quyền pháp lý cho những người sáng tạo có hình ảnh được sử dụng trong các chiến dịch thương mại.
50	conflation	/kən'fleɪn/	n	sự gộp chung; sự nhầm lẫn giữa hai thứ khác nhau The conflation of fame and expertise can mislead audiences into trusting celebrities on serious issues. Việc nhầm lẫn giữa danh tiếng và chuyên môn có thể khiến khán giả tin tưởng người nổi tiếng về những vấn đề nghiêm túc.
51	conversely	/'kɒnvɜːsli/	adv	ngược lại Some viewers prefer short videos for entertainment; conversely, others want long, detailed analysis. Một số người thích video ngắn để giải trí; ngược lại, những người khác muốn các phân tích dài và chi tiết.
52	decentralize	/,diː'sentrəlaɪz/	v	phi tập trung hóa; phân quyền New technology can decentralize media production by allowing ordinary users to publish content directly. Công nghệ mới có thể phi tập trung hóa việc sản xuất truyền thông bằng cách cho phép người dùng thông thường trực tiếp xuất bản nội dung.
53	definitive	/dɪ'fɪnətɪv/	a	cuối cùng; dứt khoát; có tính xác định The court gave a definitive ruling on whether the company had violated the performer's image rights. Tòa án đã đưa ra phán quyết dứt khoát về

				việc liệu công ty có vi phạm quyền hình ảnh của người biểu diễn hay không.
54	dependable	/dɪˈpendəbl/	a	đáng tin cậy <i>A dependable source should provide clear evidence rather than vague claims or emotional opinions.</i> Một nguồn đáng tin cậy nên cung cấp bằng chứng rõ ràng thay vì những tuyên bố mơ hồ hoặc ý kiến cảm tính.
55	dissipate	/'dɪsɪpeɪt/	v	tan biến; tiêu tan <i>Public anger may dissipate if officials respond quickly, honestly, and transparently.</i> Sự tức giận của công chúng có thể tiêu tan nếu các quan chức phản hồi nhanh chóng, trung thực và minh bạch.
56	dissipation	/,dɪsɪˈpeɪʃn/	n	sự tan biến; sự tiêu tán <i>The slow dissipation of trust in the platform forced the company to change its privacy policy.</i> Sự mất dần niềm tin vào nền tảng đã buộc công ty thay đổi chính sách quyền riêng tư.
57	documentation	/ˌdɒkjumenˈteɪʃn/	n	tài liệu; hồ sơ chứng minh <i>Clear documentation is essential when a creator wants to prove ownership of original work.</i> Tài liệu chứng minh rõ ràng rất cần thiết khi một nhà sáng tạo muốn chứng minh quyền sở hữu tác phẩm gốc.
58	enforceable	/ɪnˈfɔːsəbl/	a	có thể thực thi <i>A contract must be legally enforceable if both sides expect it to protect their rights.</i> Một hợp đồng phải có thể thực thi về mặt

				pháp lý nếu cả hai bên kỳ vọng nó bảo vệ quyền lợi của họ.
59	exaggerate	/ɪɡ'zædʒəreɪt/	v	phóng đại <i>Companies sometimes exaggerate the benefits of a product to attract more customers.</i> <i>Các công ty đôi khi phóng đại lợi ích của sản phẩm để thu hút thêm khách hàng.</i>
60	exploit	/ɪk'splɔɪt/	v	khai thác; lợi dụng <i>Some advertisers exploit children's emotions to sell products that they do not really need.</i> <i>Một số nhà quảng cáo lợi dụng cảm xúc của trẻ em để bán những sản phẩm mà các em không thực sự cần.</i>
61	facsimile	/fæk'sɪməli/	n	bản sao chính xác <i>The archive kept a facsimile of the original agreement so researchers could examine it later.</i> <i>Kho lưu trữ giữ một bản sao chính xác của thỏa thuận gốc để các nhà nghiên cứu có thể xem xét sau này.</i>
62	family enterprise	/ˌfæməli 'entəpraɪz/	np	doanh nghiệp gia đình <i>A small family enterprise can grow quickly if it uses online marketing wisely and protects its brand.</i> <i>Một doanh nghiệp gia đình nhỏ có thể phát triển nhanh nếu biết sử dụng tiếp thị trực tuyến một cách khôn ngoan và bảo vệ thương hiệu của mình.</i>
63	framework	/'freɪmwɜ:k/	n	khuôn khổ; khung pháp lý <i>A clear legal framework is needed to protect artists from the unauthorized use of</i>

				<i>their images.</i> Cần có một khung pháp lý rõ ràng để bảo vệ nghệ sĩ khỏi việc hình ảnh của họ bị sử dụng trái phép.
64	grant	/gra:nt/	v	cấp; trao <i>The government may grant creators stronger rights over the commercial use of their digital likeness.</i> Chính phủ có thể trao cho người sáng tạo quyền mạnh hơn đối với việc sử dụng hình ảnh số của họ cho mục đích thương mại.
65	impermissible	/,ɪmpə'mɪsəbl/	a	không được phép <i>Using a patient's photo in an advertisement without consent is clearly impermissible.</i> Sử dụng ảnh của bệnh nhân trong quảng cáo mà không có sự đồng ý là điều rõ ràng không được phép.
66	inapplicable	/,ɪnə'plɪkəbl/	a	không áp dụng được <i>That rule is inapplicable to private conversations because it was designed only for public broadcasts.</i> Quy tắc đó không áp dụng được cho các cuộc trò chuyện riêng tư vì nó chỉ được thiết kế cho các chương trình phát sóng công khai.
67	incalculable	/ɪn'kælkjələbl/	a	không thể tính toán được; vô cùng lớn <i>The loss caused by a damaged reputation can be incalculable for a public figure.</i> Thiệt hại do danh tiếng bị tổn hại có thể lớn đến mức không thể tính toán được đối với một nhân vật công chúng.
68	infancy	/'ɪnfənsi/	n	giai đoạn sơ khai <i>The technology is still in its infancy, so</i>

				lawmakers are struggling to predict all possible risks. Công nghệ này vẫn còn ở giai đoạn sơ khai, vì vậy các nhà làm luật đang khó dự đoán mọi rủi ro có thể xảy ra.
69	insidious	/ɪn'sɪdiəs/	a	ngấm ngấm; âm thầm gây hại The insidious spread of misinformation can gradually weaken public trust in reliable institutions. Sự lan truyền ngấm ngấm của thông tin sai lệch có thể dần làm suy yếu niềm tin của công chúng vào các tổ chức đáng tin cậy.
70	irretrievable	/ˌɪrɪ'tri:vəbl/	a	không thể lấy lại được Once private medical data is leaked online, the damage may be irretrievable. Một khi dữ liệu y tế riêng tư bị rò rỉ trên mạng, thiệt hại có thể không thể lấy lại được.
71	jurisprudence	/ˌdʒʊərɪs'pruːdn̩s/	n	luật học; hệ thống án lệ Modern jurisprudence must address new questions about digital identity, privacy, and artificial intelligence. Luật học hiện đại phải giải quyết những câu hỏi mới về danh tính số, quyền riêng tư và trí tuệ nhân tạo.
72	marketable	/ˈmɑːkɪtəbl/	a	có thể bán được; có giá trị thương mại A strong personal brand can make an athlete's image highly marketable. Một thương hiệu cá nhân mạnh có thể khiến hình ảnh của một vận động viên có giá trị thương mại cao.
73	mechanism	/ˈmekənɪzəm/	n	cơ chế The platform needs a better mechanism for

				<i>removing harmful content before it spreads widely.</i> <i>Nền tảng cần một cơ chế tốt hơn để gỡ bỏ nội dung độc hại trước khi nó lan truyền rộng rãi.</i>
74	monetize	/ˈmɒnɪtaɪz/	v	kiếm tiền từ; biến thành nguồn thu <i>Many creators try to monetize their videos through advertising, sponsorships, and paid subscriptions.</i> <i>Nhiều nhà sáng tạo cố gắng kiếm tiền từ video của họ thông qua quảng cáo, tài trợ và đăng ký trả phí.</i>
75	mundane	/mʌnˈdeɪn/	a	bình thường; tầm thường <i>Even a mundane daily routine can reveal a lot about a person's lifestyle and priorities.</i> <i>Ngay cả một thói quen hằng ngày bình thường cũng có thể tiết lộ nhiều điều về lối sống và ưu tiên của một người.</i>
76	onerous	/ˈəʊnərəs/	a	nặng nề; phiền hà <i>An onerous reporting requirement may discourage small businesses from joining the programme.</i> <i>Yêu cầu báo cáo nặng nề có thể khiến các doanh nghiệp nhỏ không muốn tham gia chương trình.</i>
77	peculiarity	/pɪˌkjuːliˈærəti/	n	nét riêng; đặc điểm kỳ lạ <i>One peculiarity of online fame is that a person can become widely known overnight.</i> <i>Một nét đặc biệt của sự nổi tiếng trên mạng là một người có thể được biết đến rộng rãi chỉ sau một đêm.</i>
78	perpetuity	/ˌpɜːpəˈtjuːəti/	n	vĩnh viễn; mãi mãi <i>A contract that gives a company image</i>

				rights in perpetuity can be risky for young performers. Một hợp đồng trao cho công ty quyền sử dụng hình ảnh vĩnh viễn có thể mang rủi ro đối với các nghệ sĩ trẻ.
79	persistent	/pə'sɪstənt/	a	dai dẳng; liên tục Persistent misinformation can damage public understanding even after experts correct it repeatedly. Thông tin sai lệch dai dẳng có thể làm tổn hại nhận thức của công chúng ngay cả sau khi các chuyên gia nhiều lần đính chính.
80	productize	/'prɒdʌkaɪz/	v	biến thành sản phẩm thương mại A company may try to productize a popular creator's teaching method by turning it into an online course. Một công ty có thể cố biến phương pháp giảng dạy nổi tiếng của một nhà sáng tạo thành sản phẩm thương mại bằng cách chuyển nó thành khóa học trực tuyến.
81	proliferate	/prə'lifəreɪt/	v	sinh sôi; lan rộng nhanh Fake accounts can proliferate quickly when a platform lacks effective identity checks. Tài khoản giả có thể lan rộng nhanh khi một nền tảng thiếu cơ chế kiểm tra danh tính hiệu quả.
82	ramification	/ˌræmɪfɪ'keɪʃn/	n	hệ quả; tác động kéo theo The legal ramifications of using someone's image without consent can be serious and expensive. Hệ quả pháp lý của việc sử dụng hình ảnh của ai đó mà không có sự đồng ý có thể nghiêm trọng và tốn kém.

83	rebellious	/rɪ'beljəs/	a	nổi loạn; chống đối <i>A rebellious employee may ignore company rules if management fails to explain their purpose clearly.</i> <i>Một nhân viên chống đối có thể phớt lờ quy định của công ty nếu ban quản lý không giải thích rõ mục đích của chúng.</i>
84	regulate	/'regjuleɪt/	v	quản lý; điều chỉnh bằng quy định <i>Governments need to regulate the use of facial recognition technology to protect privacy.</i> <i>Chính phủ cần quản lý việc sử dụng công nghệ nhận diện khuôn mặt để bảo vệ quyền riêng tư.</i>
85	remunerative	/rɪ'mju:nərətɪv/	a	có lợi về tài chính; sinh lời <i>Sponsorship deals can be highly remunerative for athletes with a loyal online following.</i> <i>Các hợp đồng tài trợ có thể rất sinh lời đối với những vận động viên có lượng người theo dõi trung thành trên mạng.</i>
86	scattered	/'skætəd/	a	rải rác; phân tán <i>The evidence was scattered across emails, contracts, and social media posts.</i> <i>Bằng chứng bị phân tán trong email, hợp đồng và các bài đăng trên mạng xã hội.</i>
87	scrupulous	/'skru:pjələs/	a	cẩn trọng; chính trực <i>A scrupulous journalist checks every source before publishing a sensitive investigation.</i> <i>Một nhà báo cẩn trọng kiểm tra mọi nguồn tin trước khi công bố một cuộc điều tra nhạy cảm.</i>

88	speculation	/ˌspekjuˈleɪʃn/	n	sự suy đoán; đồn đoán Online speculation about the celebrity's health spread quickly before any official statement was released. Những đồn đoán trên mạng về sức khỏe của người nổi tiếng lan truyền nhanh trước khi có bất kỳ tuyên bố chính thức nào.
89	spontaneous	/spɒnˈteɪniəs/	a	tự phát; ngẫu hứng A spontaneous live stream can feel more authentic than a heavily edited promotional video. Một buổi phát trực tiếp ngẫu hứng có thể tạo cảm giác chân thực hơn một video quảng cáo được chỉnh sửa kỹ lưỡng.
90	stifle	/'staɪfl/	v	kìm hãm; bóp nghẹt Overly strict rules may stifle creativity and discourage small creators from experimenting. Những quy định quá nghiêm ngặt có thể kìm hãm sự sáng tạo và khiến các nhà sáng tạo nhỏ ngại thử nghiệm.
91	suppress	/səˈpres/	v	đàn áp; kìm nén Important evidence was suppressed during the investigation, which made the final report less trustworthy. Bằng chứng quan trọng đã bị che giấu trong quá trình điều tra, khiến báo cáo cuối cùng kém đáng tin cậy hơn.
92	surveillance	/sɜːˈveɪləns/	n	sự giám sát Constant digital surveillance can make users feel that their privacy is no longer respected. Sự giám sát kỹ thuật số liên tục có thể khiến

				người dùng cảm thấy quyền riêng tư của họ không còn được tôn trọng.
93	trivial	/'trivial/	a	nhỏ nhặt; không đáng kể <i>A trivial error in a public statement can become serious if it damages trust.</i> <i>Một lỗi nhỏ nhặt trong tuyên bố công khai có thể trở nên nghiêm trọng nếu nó làm tổn hại niềm tin.</i>
94	uncodify	/,ʌn'kəʊdɪfaɪ/	v	bỏ hệ thống hóa; không còn quy định thành luật rõ ràng <i>To uncodify a protection without replacing it may leave creators uncertain about their rights.</i> <i>Bỏ hệ thống hóa một biện pháp bảo vệ mà không thay thế nó có thể khiến người sáng tạo không chắc chắn về quyền của mình.</i>
95	veracity	/və'ræsəti/	n	tính xác thực; sự đúng sự thật <i>The veracity of the recording was questioned because it had been edited several times.</i> <i>Tính xác thực của đoạn ghi âm bị nghi ngờ vì nó đã được chỉnh sửa nhiều lần.</i>
96	viewership	/'vju:əʃɪp/	n	lượng người xem <i>The channel's viewership increased sharply after it published a series of authentic interviews.</i> <i>Lượng người xem của kênh tăng mạnh sau khi kênh đăng một loạt cuộc phỏng vấn chân thực.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
5.	be presented as sth	được trình bày như là cái gì <i>The platform's new policy was presented as a measure to protect</i>

		creators, but many users saw it as a way to control content more tightly. Chính sách mới của nền tảng được trình bày như một biện pháp bảo vệ người sáng tạo, nhưng nhiều người dùng lại xem đó là cách kiểm soát nội dung chặt chẽ hơn.
6.	be secondary to sth	kém quan trọng hơn điều gì <i>In many commercial campaigns, artistic value becomes secondary to profit, audience growth, and brand visibility.</i> Trong nhiều chiến dịch thương mại, giá trị nghệ thuật trở nên kém quan trọng hơn lợi nhuận, mức tăng khán giả và độ nhận diện thương hiệu.
7.	stem from	bắt nguồn từ <i>Public distrust may stem from years of unclear rules, hidden advertising, and poor data protection.</i> Sự thiếu niềm tin của công chúng có thể bắt nguồn từ nhiều năm quy định không rõ ràng, quảng cáo trá hình và bảo vệ dữ liệu kém.
8.	under surveillance	bị giám sát <i>Creators often feel they are under surveillance when every post, comment, and private message can be tracked by digital platforms.</i> Người sáng tạo thường cảm thấy mình bị giám sát khi mọi bài đăng, bình luận và tin nhắn riêng tư đều có thể bị các nền tảng số theo dõi.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
97	abruptly	/ə'brʌptli/	adv	đột ngột; bất ngờ <i>The car abruptly came to a stop when a pedestrian stepped into the road.</i> Chiếc xe đột ngột dừng lại khi một người đi bộ bước ra đường.
98	aggressively	/ə'gresɪvli/	adv	một cách hung hăng; quyết liệt <i>The company aggressively expanded into new markets to stay ahead of its competitors.</i> Công ty mở rộng sang các thị trường mới một cách quyết liệt để giữ vị thế trước các đối thủ.

99	agile	/ˈædʒaɪl/	a	nhanh nhẹn; linh hoạt <i>An agile team can adapt quickly to changes in technology and customer demands.</i> <i>Một đội ngũ linh hoạt có thể thích nghi nhanh với những thay đổi về công nghệ và nhu cầu của khách hàng.</i>
100	ambulance	/ˈæmbjələns/	n	xe cứu thương <i>An ambulance arrived within minutes to take the injured cyclist to the hospital.</i> <i>Xe cứu thương đã đến trong vòng vài phút để đưa người đi xe đạp bị thương đến bệnh viện.</i>
101	amidst	/əˈmɪdst/	adv	giữa; trong bối cảnh <i>She found a moment of calm amidst the chaos of the crowded marketplace.</i> <i>Cô ấy tìm thấy một khoảnh khắc bình yên giữa sự hỗn loạn của khu chợ đông đúc.</i>
102	gridlock	/ˈɡrɪdlɒk/	np	tình trạng kẹt xe nghiêm trọng <i>He made an urgent phone call amidst gridlock on the highway during rush hour.</i> <i>Anh ấy thực hiện một cuộc gọi khẩn cấp giữa tình trạng kẹt xe nghiêm trọng trên đường cao tốc vào giờ cao điểm.</i>
103	anomalous	/əˈnɒmələs/	a	bất thường; dị thường <i>Scientists detected anomalous readings that did not match previous data patterns.</i> <i>Các nhà khoa học phát hiện những số liệu bất thường không phù hợp với các mô hình dữ liệu trước đó.</i>
104	audible	/ˈɔːdəbl/	a	có thể nghe thấy; rõ tai <i>Her voice was barely audible over the noise of the crowded hall.</i> <i>Giọng nói của cô ấy hầu như không thể nghe thấy giữa tiếng ồn của hội trường đông đúc.</i>

105	aural assault	/ˈɔːrəl əˈsoʊlt/	np	sự tấn công bằng âm thanh; tiếng ồn dồn dập <i>The constant honking created an aural assault for residents living near the main road.</i> Tiếng còi liên tục tạo ra một sự tấn công bằng âm thanh đối với những cư dân sống gần con đường chính.
106	auxiliary	/ɔːgˈzɪliəri/	a	phụ trợ; bổ sung <i>The school hired auxiliary staff to help manage the increased number of students.</i> Trường đã thuê thêm nhân viên phụ trợ để giúp quản lý số lượng học sinh gia tăng.
107	cacophony	/ˌkækəˈfəni/	n	sự ồn ào hỗn loạn; âm thanh chát chúa <i>The cacophony of traffic, music, and shouting made it hard to concentrate.</i> Sự ồn ào hỗn loạn của xe cộ, âm nhạc và tiếng la hét khiến việc tập trung trở nên khó khăn.
108	calamity	/kəˈlæmɪti/	n	thảm họa; tai ương <i>The flood was a calamity that displaced thousands of families from their homes.</i> Trận lũ là một thảm họa khiến hàng nghìn gia đình phải rời bỏ nhà cửa.
109	calculation	/ˌkælkjuˈleɪʃn/	n	sự tính toán; phép tính <i>Her careful calculation ensured that the project stayed within its limited budget.</i> Sự tính toán cẩn thận của cô ấy đảm bảo dự án vẫn nằm trong ngân sách hạn hẹp.
110	certainty	/ˈsɜːntɪ/	n	sự chắc chắn; niềm tin chắc <i>There is no certainty that the negotiations will lead to a lasting agreement.</i> Không có sự chắc chắn nào rằng các cuộc đàm phán sẽ dẫn đến một thỏa thuận lâu dài.
111	chaos	/ˈkeɪs/	n	sự hỗn loạn; tình trạng vô trật tự <i>The sudden power outage plunged the building</i>

				into chaos. Sự mất điện đột ngột đã đẩy tòa nhà vào tình trạng hỗn loạn.
112	claustrophobic	/ˌklɔːstrəˈfəʊbɪk/	a	ngột ngạt; sợ không gian chật hẹp The small, windowless room felt claustrophobic after several hours of meetings. Căn phòng nhỏ không có cửa sổ trở nên ngột ngạt sau nhiều giờ họp.
113	collapse	/kəˈlæps/	n/v	sự sụp đổ/đổ vỡ The collapse of the old bridge disrupted transportation across the region. Sự sụp đổ của cây cầu cũ đã làm gián đoạn giao thông trên toàn khu vực.
114	conceivable	/kənˈsiːvəbl/	a	có thể tưởng tượng được; có thể xảy ra It is conceivable that new technology will transform the way we work in the future. Có thể tưởng tượng được rằng công nghệ mới sẽ thay đổi cách chúng ta làm việc trong tương lai.
115	congestion	/kənˈdʒestʃən/	n	sự tắc nghẽn; ùn tắc Traffic congestion caused significant delays during the morning commute. Sự ùn tắc giao thông đã gây ra những chậm trễ đáng kể trong giờ đi làm buổi sáng.
116	contagious	/kənˈteɪdʒəs/	a	dễ lây lan; dễ lan truyền Her enthusiasm for the project was contagious, motivating the entire team. Sự nhiệt tình của cô ấy đối với dự án lan truyền sang cả nhóm, tạo động lực cho mọi người.
117	crevice	/ˈkreɪvɪs/	n	khe hở; vết nứt Water seeped through a small crevice in the wall after the heavy rain.

				Nước thấm qua một khe hở nhỏ trên bức tường sau cơn mưa lớn.
118	dissolve	/dɪ'zɒlv/	v	tan rã; hòa tan <i>The agreement began to dissolve as trust between the two sides faded.</i> <i>Thỏa thuận bắt đầu tan rã khi niềm tin giữa hai bên dần mất đi.</i>
119	enforcement	/ɪn'fɔːsmənt/	n	sự thực thi; việc cưỡng chế <i>Strict enforcement of the law helped reduce illegal activities in the area.</i> <i>Việc thực thi nghiêm ngặt pháp luật đã giúp giảm các hoạt động trái phép trong khu vực.</i>
120	ensnared	/ɪn'sneəd/	a	bị mắc kẹt; bị sa vào <i>The hiker became ensnared in thick vines while trying to cross the forest.</i> <i>Người đi bộ đường dài bị mắc kẹt trong những dây leo dày khi cố băng qua khu rừng.</i>
121	escalation	/ˌeskə'leɪʃn/	n	sự leo thang; gia tăng <i>The conflict showed a rapid escalation after both sides refused to negotiate.</i> <i>Cuộc xung đột cho thấy sự leo thang nhanh chóng sau khi cả hai bên từ chối đàm phán.</i>
122	formerly	/'fɔːməli/	adv	trước đây; ngày trước <i>The building was formerly used as a factory before being converted into apartments.</i> <i>Tòa nhà trước đây được sử dụng làm nhà máy trước khi được chuyển đổi thành căn hộ.</i>
123	fragmentation	/ˌfræɡmen'teɪʃn/	n	sự phân mảnh; chia cắt <i>Political fragmentation made it difficult to form a stable government.</i> <i>Sự phân mảnh chính trị khiến việc một chính phủ ổn định trở nên khó khăn.</i>

124	fully-fledged	/ˌfʊli ˈfledʒd/	a	trưởng thành đầy đủ; hoàn chỉnh <i>She has grown into a fully-fledged professional after years of training and experience.</i> <i>Cô ấy đã trở thành một chuyên gia hoàn chỉnh sau nhiều năm đào tạo và kinh nghiệm.</i>
125	futile	/ˈfjuːtaɪl/	a	vô ích; không hiệu quả <i>All attempts to change his mind proved futile.</i> <i>Mọi nỗ lực thay đổi suy nghĩ của anh đều vô ích.</i>
126	gridlock	/ˈɡrɪdlɒk/	n	kẹt xe nghiêm trọng; bế tắc <i>The accident caused gridlock across the entire city center.</i> <i>Vụ tai nạn đã gây kẹt xe nghiêm trọng trên toàn bộ trung tâm thành phố.</i>
127	guard	/ˈɡɑːd/	v	canh gác; bảo vệ <i>Security personnel were guarding the entrance to prevent unauthorized access.</i> <i>Nhân viên an ninh đang canh gác lối vào để ngăn chặn sự xâm nhập trái phép.</i>
128	horn	/hɔːn/	n	còi; sừng <i>The driver honked the horn to warn pedestrians crossing the street.</i> <i>Tài xế bấm còi để cảnh báo người đi bộ băng qua đường.</i>
129	humidity	/hjuːˈmɪdɪti/	n	độ ẩm; hơi ẩm trong không khí <i>High humidity made the afternoon feel hotter than it actually was.</i> <i>Độ ẩm cao khiến buổi chiều cảm thấy nóng hơn so với thực tế.</i>
130	immobile	/ɪˈməʊbaɪl/	a	bất động; không di chuyển <i>The vehicle remained immobile after the engine failed to start.</i> <i>Chiếc xe vẫn bất động sau khi động cơ không thể khởi động.</i>

131	immovable	/ɪ'mu:vəbl/	a	không thể di chuyển; cố định <i>The statue is immovable, even with the help of heavy machinery.</i> <i>Bức tượng không thể di chuyển, ngay cả khi có sự hỗ trợ của máy móc hạng nặng.</i>
132	impenetrable	/ɪm'penɪtrəbl/	a	không thể xuyên thủng; không thể thâm nhập <i>The fortress was protected by impenetrable walls built centuries ago.</i> <i>Pháo đài được bảo vệ bởi những bức tường không thể xuyên thủng được xây dựng từ nhiều thế kỷ trước.</i>
133	incursion	/ɪn'kɜ:ʃn/	n	sự xâm nhập; cuộc đột nhập <i>The military responded quickly to the incursion across the border.</i> <i>Quân đội đã phản ứng nhanh chóng trước cuộc xâm nhập qua biên giới.</i>
134	inescapable	/ɪnɪ'skeɪpəbl/	a	không thể tránh khỏi <i>Change is inescapable in a rapidly evolving technological world.</i> <i>Sự thay đổi là không thể tránh khỏi trong một thế giới công nghệ phát triển nhanh chóng.</i>
135	inexorably	/ɪ'neksərəbli/	adv	một cách không thể cưỡng lại; không ngừng <i>The situation inexorably moved toward a final decision.</i> <i>Tình hình không ngừng tiến tới một quyết định cuối cùng.</i>
136	insistent	/ɪn'sɪstənt/	a	khăng khăng; kiên quyết <i>She was insistent that the contract be reviewed by a legal expert.</i> <i>Cô ấy khăng khăng rằng hợp đồng phải được xem xét bởi một chuyên gia pháp lý.</i>
137	instantaneously	/ɪnstən'teɪniəsli/	adv	ngay lập tức; tức thì <i>The system responded instantaneously to the</i>

				user's command. Hệ thống phản hồi ngay lập tức trước lệnh của người dùng.
138	instinctively	/ɪn'stɪŋktɪvli/	adv	theo bản năng He instinctively stepped back when he heard the sudden loud noise. Anh ấy theo bản năng lùi lại khi nghe thấy tiếng động lớn đột ngột.
139	intersection	/ˌɪntə'sekʃn/	n	ngã tư; giao lộ The traffic lights at the intersection were malfunctioning during the storm. Đèn giao thông tại ngã tư bị trục trặc trong cơn bão.
140	intolerable	/ɪn'tɒlərəbl/	a	không thể chịu đựng được The heat in the factory became intolerable during the summer months. Nhiệt độ trong nhà máy trở nên không thể chịu đựng được trong những tháng mùa hè.
141	intractable	/ɪn'træktəbl/	a	khó giải quyết; cứng đầu The committee faced an intractable problem that required long-term planning. Ủy ban đối mặt với một vấn đề khó giải quyết đòi hỏi phải có kế hoạch dài hạn.
142	intrusion	/ɪn'truːʒn/	n	sự xâm phạm; sự xâm nhập The journalist condemned the intrusion into the actor's private life. Nhà báo lên án sự xâm phạm vào đời sống riêng tư của diễn viên.
143	invasion	/ɪn'veɪʒn/	n	sự xâm lược; cuộc xâm chiếm The country strengthened its defenses in response to the threat of invasion. Quốc gia này đã tăng cường phòng thủ để đối phó với mối đe dọa xâm lược.

144	irrelevant	/ɪ'reləvənt/	a	không liên quan; không thích hợp <i>That detail is irrelevant to the main issue we are trying to resolve.</i> <i>Chi tiết đó không liên quan đến vấn đề chính mà chúng ta đang cố giải quyết.</i>
145	junction	/ˈdʒʌŋkʃn/	n	ngã ba; điểm giao nhau <i>The accident occurred at a busy junction where several major roads meet.</i> <i>Vụ tai nạn xảy ra tại một ngã ba đông đúc, nơi nhiều tuyến đường lớn giao nhau.</i>
146	legally	/ˈli:ɡəli/	adv	một cách hợp pháp; theo luật <i>The contract was legally binding once both parties signed the agreement.</i> <i>Hợp đồng có hiệu lực pháp lý ngay khi cả hai bên ký kết.</i>
147	leverage	/ˈlevərɪdʒ/	v	đòn bẩy; lợi thế để khai thác <i>She used her experience to leverage better terms in the negotiation.</i> <i>Cô ấy tận dụng kinh nghiệm của mình để tạo lợi thế trong cuộc đàm phán.</i>
148	maneuvering	/məˈnu:vərɪŋ/	n	sự xoay xở; việc điều động khéo léo <i>Careful maneuvering allowed the company to avoid a costly legal dispute.</i> <i>Sự xoay xở khéo léo đã giúp công ty tránh được một vụ tranh chấp pháp lý tốn kém.</i>
149	mundane	/mʌnˈdeɪn/	a	tầm thường; đơn điệu <i>He grew tired of the mundane routine of commuting to work every day.</i> <i>Anh ấy chán ngán với thói quen tầm thường của việc đi làm mỗi ngày.</i>
150	nominally	/ˈnɒmɪnəli/	adv	trên danh nghĩa; bề ngoài thì <i>She was nominally in charge, but real authority lay elsewhere.</i>

				Bề ngoài thì cô ấy là người phụ trách, nhưng quyền lực thực sự lại nằm ở nơi khác.
151	obliterate	/ə'blɪtəreɪt/	v	xóa sạch; tiêu diệt hoàn toàn <i>The explosion obliterated the old warehouse within seconds.</i> <i>Vụ nổ đã xóa sổ nhà kho cũ chỉ trong vài giây.</i>
152	obstruct	/əb'strʌkt/	v	cản trở; ngăn chặn <i>Fallen trees obstructed the road after the severe storm.</i> <i>Những cây đổ đã cản trở con đường sau cơn bão dữ dội.</i>
153	opposing	/ə'pəʊzɪŋ/	a	đối lập; phản đối <i>The proposal faced opposing views from several community leaders.</i> <i>Đề xuất đã vấp phải những quan điểm đối lập từ một số lãnh đạo cộng đồng.</i>
154	oppressive	/ə'presɪv/	a	áp bức; hà khắc <i>Workers protested against the oppressive conditions in the factory.</i> <i>Công nhân đã phản đối những điều kiện hà khắc trong nhà máy.</i>
155	ostensibly	/ɒ'stensəbli/	adv	bề ngoài thì; có vẻ như <i>He was ostensibly supportive, but his actions suggested otherwise.</i> <i>Bề ngoài thì anh ấy tỏ ra ủng hộ, nhưng hành động lại cho thấy điều ngược lại.</i>
156	paralysis	/pə'ræləsis/	n	sự tê liệt; trạng thái bất động <i>Fear caused a moment of paralysis during the emergency.</i> <i>Nỗi sợ đã gây ra một khoảnh khắc tê liệt trong tình huống khẩn cấp.</i>
157	peak	/pi:k/	n	đỉnh điểm; mức cao nhất <i>Sales reached their peak during the holiday</i>

				season. Doanh số đạt đỉnh điểm trong mùa lễ hội.
158	pedestrian	/pə'destriən/	a	người đi bộ; dành cho người đi bộ The city created a pedestrian zone to improve safety and reduce traffic. Thành phố đã tạo ra khu vực dành cho người đi bộ để cải thiện an toàn và giảm giao thông.
159	perceptible	/pə'septəbl/	a	có thể nhận thấy; có thể cảm nhận There was a perceptible change in the atmosphere after the announcement. Có một sự thay đổi có thể nhận thấy trong bầu không khí sau thông báo.
160	perverse	/pə'vɜ:s/	a	lệch lạc; trái ngược logic He took a perverse pleasure in contradicting everyone at the meeting. Anh ta cảm thấy thích thú một cách lệch lạc khi phản bác tất cả mọi người trong cuộc họp.
161	plague	/pleɪg/	v	tai họa; điều gây phiền toái lớn Pests continue to plague farmers throughout the growing season. Sâu bệnh tiếp tục gây tai họa cho nông dân suốt mùa vụ.
162	pragmatic	/præg'mætɪk/	a	thực tế; thực dụng She adopted a pragmatic approach to solving the budget problem. Cô ấy áp dụng cách tiếp cận thực tế để giải quyết vấn đề ngân sách.
163	preclude	/pri'klu:d/	v	ngăn cản; loại trừ khả năng The heavy rain is precluding any outdoor activities today. Cơn mưa lớn đang ngăn cản mọi hoạt động ngoài trời hôm nay.

164	predictable	/prɪ'dɪktəbl/	a	dễ đoán; có thể dự đoán <i>The outcome was predictable given the team's poor preparation.</i> Kết quả dễ đoán trước do sự chuẩn bị kém của đội.
165	prolific	/prə'lɪfɪk/	a	năng suất cao; phong phú <i>She is a prolific writer who publishes several articles each month.</i> Cô ấy là một cây bút năng suất, xuất bản nhiều bài viết mỗi tháng.
166	protracted	/prə'træktɪd/	a	kéo dài; lâu dài <i>The negotiations turned into a protracted process lasting several months.</i> Các cuộc đàm phán trở thành một quá trình kéo dài suốt nhiều tháng.
167	puzzle	/'pʌzl/	n	câu đố; điều gây bối rối <i>The sudden resignation of the CEO remains a puzzle to many employees.</i> Sự từ chức đột ngột của giám đốc điều hành vẫn là một điều gây bối rối cho nhiều nhân viên.
168	relentless	/rɪ'lentləs/	a	không ngừng nghỉ; dai dẳng <i>The relentless pressure of deadlines exhausted the entire team.</i> Áp lực không ngừng nghỉ của các thời hạn đã làm cả nhóm kiệt sức.
169	repurpose	/,rɪ'pʊ:pəs/	v	tái sử dụng; chuyển đổi công năng <i>The company decided to repurpose the old building into a community center.</i> Công ty quyết định tái sử dụng tòa nhà cũ thành trung tâm cộng đồng.
170	reserved	/rɪ'zɜ:vɪd/	a	dè dặt; kín đáo <i>He remained reserved during the discussion, sharing only a few comments.</i>

				Anh ấy tỏ ra dè dặt trong cuộc thảo luận, chỉ đưa ra một vài ý kiến.
171	retaliation	/rɪ,tæɪl'eɪʃn/	n	sự trả đũa; hành động trả thù <i>The attack prompted immediate retaliation from the opposing side.</i> Cuộc tấn công đã dẫn đến sự trả đũa ngay lập tức từ phía đối lập.
172	right-of-way	/ˌraɪt əv 'weɪ/	n	quyền ưu tiên đi đường <i>Drivers must yield the right-of-way to pedestrians at the crossing.</i> Tài xế phải nhường quyền ưu tiên cho người đi bộ tại điểm băng qua đường.
173	rush hour	/'rʌʃ aʊə/	np	giờ cao điểm <i>Traffic is usually heaviest during rush hour in the city center.</i> Giao thông thường đông nhất trong giờ cao điểm ở trung tâm thành phố.
174	scooter	/'sku:tə/	n	xe tay ga <i>He rides a scooter to work to avoid traffic jams.</i> Anh ấy đi làm bằng xe tay ga để tránh kẹt xe.
175	self-interested	/ˌself 'ɪntərəstɪd/	a	vụ lợi cá nhân; chỉ nghĩ đến mình <i>The decision was criticized as self-interested rather than beneficial to the community.</i> Quyết định bị chỉ trích là vụ lợi cá nhân hơn là mang lại lợi ích cho cộng đồng.
176	selfishly	/'selfɪʃli/	adv	một cách ích kỷ <i>He selfishly refused to share the credit with his teammates.</i> Anh ấy ích kỷ không chịu chia sẻ công lao với đồng đội.
177	shopfront	/'ʃɒpfraʊnt/	n	mặt tiền cửa hàng <i>The shopfront was decorated with bright lights</i>

				for the holiday season. Mặt tiền cửa hàng được trang trí bằng đèn sáng cho mùa lễ.
178	siren	/ˈsaɪrən/	n	còi báo động; còi hú The siren wailed through the streets as the fire truck approached. Còi báo động vang lên trên các con phố khi xe cứu hỏa tiến đến.
179	spillover	/ˈspɪləʊvə/	n	sự lan tỏa; tác động lan sang The economic downturn had a spillover effect on neighboring regions. Sự suy thoái kinh tế đã tạo ra tác động lan tỏa sang các khu vực lân cận.
180	spontaneous	/spɒnˈteɪniəs/	a	tự phát; tự nhiên The crowd broke into spontaneous applause at the end of the performance. Đám đông bỗng vỗ tay tự phát khi buổi biểu diễn kết thúc.
181	stagnant	/ˈstæɡnənt/	a	trì trệ; không phát triển The market remained stagnant despite efforts to stimulate growth. Thị trường vẫn trì trệ mặc dù đã có những nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng.
182	stalemate	/ˈsteɪlmert/	n	thế bế tắc Negotiations reached a stalemate when neither side would compromise. Các cuộc đàm phán rơi vào thế bế tắc khi không bên nào chịu nhượng bộ.
183	standstill	/ˈstændstɪl/	n	tình trạng đứng yên; đình trệ hoàn toàn Traffic came to a standstill after the accident on the highway. Giao thông hoàn toàn đứng yên sau vụ tai nạn trên đường cao tốc.

184	supposedly	/sə'pəʊzɪdli/	adv	được cho là; supposedly <i>He was supposedly responsible for the error, though no proof was found.</i> <i>Anh ấy được cho là chịu trách nhiệm về lỗi đó, dù không tìm thấy bằng chứng.</i>
185	swift	/swɪft/	a	nhanh chóng; mau lẹ <i>The team made a swift recovery after the initial setback.</i> <i>Đội đã phục hồi nhanh chóng sau trở ngại ban đầu.</i>
186	tally	/'tæli/	v	tổng số; sự kiểm đếm <i>She kept a tally of the votes during the meeting.</i> <i>Cô ấy ghi lại tổng số phiếu trong suốt cuộc họp.</i>
187	territory	/'terɪtəri/	n	lãnh thổ; khu vực <i>The species is found throughout a wide territory in the northern region.</i> <i>Loài này được tìm thấy trên một lãnh thổ rộng lớn ở khu vực phía bắc.</i>
188	thoroughfare	/'θʌrəfeɪə/	n	đường lớn; tuyến đường chính <i>The main thoroughfare was closed for the city's annual parade.</i> <i>Tuyến đường chính đã bị đóng để phục vụ lễ diễu hành thường niên của thành phố.</i>
189	uncalculated	/ʌn'kælkjuleɪtɪd/	a	không tính toán trước; bộc phát <i>His uncalculated remark offended several people in the room.</i> <i>Lời nói bộc phát của anh đã làm phật lòng nhiều người trong phòng.</i>
190	uncoordinated	/ʌnkəʊ'ɔːdɪneɪtɪd/	a	không phối hợp; thiếu đồng bộ <i>The response to the crisis was uncoordinated, causing further confusion.</i> <i>Phản ứng trước khủng hoảng thiếu đồng bộ, gây thêm sự rối loạn.</i>

191	usurp	/ju:'zɜ:p/	v	chiếm đoạt; tước quyền <i>The throne was usurped by a rival faction during the civil war.</i> <i>Ngai vàng đã bị chiếm đoạt bởi một phe đối thủ trong cuộc nội chiến.</i>
192	yielding	/'ji:ldɪŋ/	a	nhượng bộ; sẵn sàng nhường <i>He adopted a yielding attitude to avoid further conflict.</i> <i>Anh ấy chọn thái độ nhượng bộ để tránh xung đột thêm.</i>
193	zone	/zəʊn/	n	khu vực; vùng <i>The city designated a special zone for industrial development.</i> <i>Thành phố chỉ định một khu vực đặc biệt cho phát triển công nghiệp.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
9.	a solid mass of	một khối rắn chắc; một khối đặc <i>The glacier formed a solid mass of ice that blocked the narrow mountain pass.</i> <i>Khối băng tạo thành một khối rắn chắc chặn lối đi hẹp trên núi.</i>
10.	a swarm of	một đàn; một bầy dày đặc <i>A swarm of tourists filled the historic square during the summer festival.</i> <i>Một bầy du khách tràn ngập quảng trường lịch sử trong lễ hội mùa hè.</i>
11.	be devoid of	không có; thiếu hoàn toàn <i>The report was devoid of concrete evidence to support its main claims.</i> <i>Bản báo cáo hoàn toàn thiếu bằng chứng cụ thể để hỗ trợ các lập luận chính.</i>
12.	comply with	tuân thủ; chấp hành <i>All employees must comply with the company's safety regulations at all times.</i> <i>Tất cả nhân viên phải tuân thủ các quy định an toàn của công ty mọi lúc.</i>

13.	encroach upon	lấn chiếm; xâm phạm <i>Urban development continues to encroach upon surrounding farmland.</i> <i>Sự phát triển đô thị tiếp tục lấn chiếm các khu đất nông nghiệp xung quanh.</i>
14.	gain inches	tiến thêm từng chút; nhích lên <i>The construction project continues to gain inches despite frequent delays.</i> <i>Dự án xây dựng vẫn nhích lên từng chút một mặc dù thường xuyên bị trì hoãn.</i>
15.	get trapped in sth	bị mắc kẹt trong <i>Several commuters got trapped in the subway tunnel after the power outage.</i> <i>Một số hành khách bị mắc kẹt trong đường hầm tàu điện ngầm sau khi mất điện.</i>
16.	pump sth into sth	bơm; đưa vào <i>The government plans to pump resources into rural development programs.</i> <i>Chính phủ dự định bơm nguồn lực vào các chương trình phát triển nông thôn.</i>
17.	recoil against	phản lại; bật ngược lại <i>Public opinion began to recoil against the proposal after its hidden costs were revealed.</i> <i>Dư luận bắt đầu phản lại đề xuất sau khi các chi phí ẩn được tiết lộ.</i>
18.	in response to	phản ứng đối với <i>The company issued a formal statement in response to the recent allegations.</i> <i>Công ty đã đưa ra một tuyên bố chính thức để phản ứng đối với các cáo buộc gần đây.</i>
19.	set aside for	dành riêng cho <i>The organization set aside for emergency relief a portion of its annual budget.</i> <i>Tổ chức đã dành riêng một phần ngân sách hằng năm cho công tác cứu trợ khẩn cấp.</i>

20.	squeeze into	chen vào; nhét vào <i>She managed to squeeze into the crowded elevator just before the doors closed.</i> <i>Cô ấy kịp chen vào thang máy đông đúc ngay trước khi cửa đóng lại.</i>
21.	under the sheer volume of	dưới áp lực khổng lồ của; vì khối lượng quá lớn <i>The system crashed under the sheer volume of data generated during the peak hours.</i> <i>Hệ thống bị sập dưới áp lực khổng lồ của lượng dữ liệu tạo ra trong giờ cao điểm.</i>

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
194	ambiance	/ˈæmbiəns/	n	bầu không khí / không gian <i>The cozy lighting and soft music created a relaxing ambiance that made everyone feel at ease.</i> <i>Ánh sáng ấm áp và âm nhạc nhẹ nhàng đã tạo nên một bầu không khí thư giãn khiến mọi người cảm thấy dễ chịu.</i>
195	ancient town	/ˈeɪnfənt taʊn/	np	phố cổ <i>Tourists are often fascinated by the narrow streets and traditional houses in the ancient town.</i> <i>Du khách thường bị cuốn hút bởi những con phố nhỏ và những ngôi nhà truyền thống trong thị trấn cổ.</i>
196	bygone era	/ˈbɪɡən ˈɪərə/	np	thời đã qua <i>The museum preserves artifacts that reflect the lifestyle of a bygone era.</i> <i>Bảo tàng lưu giữ những hiện vật phản ánh lối sống của một thời đã qua.</i>
197	citadel	/ˈsɪtədəl/	n	thành lũy / pháo đài <i>The old citadel stands as a symbol of the city's historical strength and resilience.</i>

				Thành lũy cổ đứng sừng sững như biểu tượng cho sức mạnh và sự kiên cường lịch sử của thành phố.
198	constraint	/kən'streɪnt/	n	sự hạn chế / ràng buộc <i>Financial constraints prevented the company from expanding its operations overseas.</i> <i>Những hạn chế về tài chính đã ngăn cản công ty mở rộng hoạt động ra nước ngoài.</i>
199	density	/'densəti/	n	mật độ <i>The population density in urban areas is significantly higher than in rural regions.</i> <i>Mật độ dân số ở khu vực đô thị cao hơn đáng kể so với vùng nông thôn.</i>
200	descend	/dɪ'send/	v	đi xuống / hạ xuống <i>The hikers began to descend the mountain as the weather conditions worsened.</i> <i>Những người leo núi bắt đầu xuống núi khi điều kiện thời tiết trở nên xấu đi.</i>
201	detach	/dɪ'tætʃ/	v	tách ra / tách rời <i>It is difficult to detach yourself from social media once it becomes part of your daily routine.</i> <i>Thật khó để tách bản thân khỏi mạng xã hội khi nó đã trở thành một phần trong thói quen hàng ngày.</i>
202	discriminate	/dɪ'skrɪmɪneɪt/	v	phân biệt đối xử <i>It is illegal to discriminate against employees based on their gender or ethnicity.</i> <i>Việc phân biệt đối xử với nhân viên dựa trên giới tính hoặc sắc tộc là trái pháp luật.</i>
203	distinguish	/dɪ'stɪŋɡwɪʃ/	v	phân biệt / nhận ra sự khác biệt <i>It can be hard to distinguish between reliable information and misinformation online.</i> <i>Có thể khó phân biệt giữa thông tin đáng tin cậy và thông tin sai lệch trên mạng.</i>

204	evocative	/ɪˈvəkətɪv/	a	gợi nhớ / gợi cảm xúc <i>The painting is highly evocative, bringing back memories of childhood for many viewers.</i> <i>Bức tranh rất gợi cảm xúc, khiến nhiều người xem nhớ lại những kỷ niệm thời thơ ấu.</i>
205	exaggerate	/ɪɡˈzædʒəreɪt/	v	phóng đại <i>Advertisers often exaggerate the benefits of their products to attract more customers.</i> <i>Các nhà quảng cáo thường phóng đại lợi ích của sản phẩm để thu hút nhiều khách hàng hơn.</i>
206	exploit	/ɪkˈsplɔɪt/	v	khai thác / lợi dụng <i>Some companies exploit natural resources without considering the environmental impact.</i> <i>Một số công ty khai thác tài nguyên thiên nhiên mà không cân nhắc đến tác động môi trường.</i>
207	facade	/fəˈsɑːd/	n	mặt tiền / vẻ bề ngoài <i>The building's modern facade hides its outdated interior structure.</i> <i>Mặt tiền hiện đại của tòa nhà che giấu cấu trúc bên trong đã lỗi thời.</i>
208	flash sale	/flæʃ seɪl/	np	chương trình giảm giá chớp nhoáng <i>Many shoppers rush to online stores during a flash sale to grab the best deals.</i> <i>Nhiều người mua sắm đổ xô vào các cửa hàng trực tuyến trong các đợt giảm giá chớp nhoáng để săn được ưu đãi tốt nhất.</i>
209	footage	/ˈfʊtɪdʒ/	n	cảnh quay / đoạn phim <i>The documentary includes rare footage of wildlife in their natural habitat.</i> <i>Bộ phim tài liệu bao gồm những cảnh quay hiếm về động vật trong môi trường sống tự nhiên của chúng.</i>
210	fusion	/ˈfjuːʒn/	n	sự kết hợp / sự pha trộn <i>The restaurant offers a unique fusion of traditional</i>

				and modern culinary styles. Nhà hàng cung cấp sự kết hợp độc đáo giữa phong cách ẩm thực truyền thống và hiện đại.
211	futuristic	/ˌfjuːtʃəˈrɪstɪk/	a	mang tính tương lai The city's skyline is filled with futuristic buildings and innovative designs. Đường chân trời của thành phố tràn ngập những tòa nhà mang phong cách tương lai và thiết kế sáng tạo.
212	humble background	/ˈhʌmbl 'bækgraʊnd/	np	xuất thân khiêm tốn Despite his humble background, he managed to achieve remarkable success in his career. Mặc dù xuất thân khiêm tốn, anh ấy vẫn đạt được thành công đáng kể trong sự nghiệp.
213	hydroponic	/ˌhaɪdrəˈpɒnɪk/	a	trồng thủy canh Farmers are increasingly adopting hydroponic systems to grow crops more efficiently. Nông dân ngày càng áp dụng hệ thống thủy canh để trồng trọt hiệu quả hơn.
214	illuminate	/ɪˈluːmɪneɪt/	v	chiếu sáng / làm sáng Street lights help illuminate the roads, ensuring safety for drivers at night. Đèn đường giúp chiếu sáng các con đường, đảm bảo an toàn cho người lái xe vào ban đêm.
215	impulse	/ˈɪmpʌls/	n	sự thôi thúc / bốc đồng He bought the expensive gadget on an impulse without thinking about his budget. Anh ấy mua thiết bị đắt tiền một cách bốc đồng mà không nghĩ đến ngân sách của mình.
216	limitation	/ˌlɪmɪˈteɪʃn/	n	sự hạn chế One major limitation of the study is its small sample size.

				<i>Một hạn chế lớn của nghiên cứu là kích thước mẫu nhỏ.</i>
217	lucrative	/ˈluːkrətɪv/	a	sinh lợi cao <i>Investing in technology startups can be highly lucrative if the business succeeds.</i> <i>Đầu tư vào các công ty công nghệ khởi nghiệp có thể mang lại lợi nhuận cao nếu doanh nghiệp thành công.</i>
218	mindset	/ˈmaɪndset/	n	tư duy / cách nghĩ <i>A positive mindset can help individuals overcome challenges more effectively.</i> <i>Một tư duy tích cực có thể giúp con người vượt qua khó khăn hiệu quả hơn.</i>
219	muddy	/ˈmʌdi/	a	lầy lội <i>After the heavy rain, the road became extremely muddy, making it difficult to travel.</i> <i>Sau cơn mưa lớn, con đường trở nên lầy lội, khiến việc di chuyển trở nên khó khăn.</i>
220	panoramic	/ˌpænəˈræmɪk/	a	toàn cảnh <i>The hotel offers a panoramic view of the ocean from every room.</i> <i>Khách sạn mang đến tầm nhìn toàn cảnh ra đại dương từ mọi phòng.</i>
221	paternity leave	/pəˈtɜːnəti liːv/	np	nghỉ thai sản của cha <i>Many countries are introducing policies to support paternity leave for new fathers.</i> <i>Nhiều quốc gia đang đưa ra các chính sách hỗ trợ chế độ nghỉ thai sản dành cho các ông bố mới.</i>
222	preservable	/prɪˈzɜːvəbl/	a	có thể bảo quản được <i>These foods are highly preservable and can be stored for long periods without spoiling.</i> <i>Những loại thực phẩm này có thể bảo quản lâu dài mà không bị hỏng.</i>

223	preservation	/ˌprezə'veɪʃn/	n	sự bảo tồn <i>Wildlife preservation is essential for maintaining ecological balance.</i> <i>Việc bảo tồn động vật hoang dã là cần thiết để duy trì cân bằng sinh thái.</i>
224	preservative	/prɪ'zɜ:vətɪv/	n	chất bảo quản <i>Some processed foods contain artificial preservatives that may affect health.</i> <i>Một số thực phẩm chế biến chứa chất bảo quản nhân tạo có thể ảnh hưởng đến sức khỏe.</i>
225	preserve	/prɪ'zɜ:v/	v	bảo tồn / giữ gìn <i>It is important to preserve cultural heritage for future generations.</i> <i>Việc bảo tồn di sản văn hóa cho các thế hệ tương lai là rất quan trọng.</i>
226	provocative	/prə'vɒkətɪv/	a	khiêu khích / gây tranh cãi <i>The film is considered provocative due to its controversial themes and bold storytelling.</i> <i>Bộ phim được coi là gây tranh cãi do chủ đề nhạy cảm và cách kể chuyện táo bạo.</i>
227	rejection	/rɪ'dʒekʃn/	n	sự từ chối <i>His proposal was met with immediate rejection from the committee.</i> <i>Đề xuất của anh ấy đã bị ủy ban từ chối ngay lập tức.</i>
228	resilience	/rɪ'zɪliəns/	n	khả năng phục hồi <i>Emotional resilience helps individuals cope with stress and adversity.</i> <i>Khả năng phục hồi về mặt cảm xúc giúp con người đối phó với căng thẳng và nghịch cảnh.</i>
229	revolutionize	/ˌrevə'lu:ʃənaɪz/	v	cách mạng hóa <i>Technology continues to revolutionize the way we communicate and work.</i>

				<i>Công nghệ tiếp tục cách mạng hóa cách chúng ta giao tiếp và làm việc.</i>
230	sanctuary	/ˈsæŋktʃuəri/	n	nơi trú ẩn / khu bảo tồn <i>The national park serves as a sanctuary for endangered species.</i> <i>Công viên quốc gia đóng vai trò là nơi trú ẩn cho các loài có nguy cơ tuyệt chủng.</i>
231	scarcity	/ˈskeəsəti/	n	sự khan hiếm <i>Water scarcity is becoming a serious issue in many parts of the world.</i> <i>Tình trạng khan hiếm nước đang trở thành một vấn đề nghiêm trọng ở nhiều nơi trên thế giới.</i>
232	self-sustaining	/ˌself səˈsteɪnɪŋ/	a	tự duy trì <i>The community has developed a self-sustaining system of agriculture and energy production.</i> <i>Cộng đồng đã phát triển một hệ thống nông nghiệp và sản xuất năng lượng tự duy trì.</i>
233	shimmering	/ˈʃɪməɪŋ/	a	lấp lánh <i>The lake looked shimmering under the golden rays of the sunset.</i> <i>Mặt hồ trông lấp lánh dưới ánh hoàng hôn vàng rực.</i>
234	social stigma	/ˌsəʊl ˈstɪgmə/	np	định kiến xã hội <i>Many people still face social stigma when discussing mental health issues.</i> <i>Nhiều người vẫn phải đối mặt với định kiến xã hội khi nói về các vấn đề sức khỏe tâm lý.</i>
235	spatial	/ˈspeɪl/	a	thuộc không gian <i>Urban planners must consider spatial design to create efficient and livable cities.</i> <i>Các nhà quy hoạch đô thị phải xem xét thiết kế không gian để tạo ra những thành phố hiệu quả và đáng sống.</i>

236	spectacle	/'spektəkl/	n	cảnh tượng / màn trình diễn <i>The fireworks display was a breathtaking spectacle that attracted thousands of spectators.</i> <i>Màn pháo hoa là một cảnh tượng ngoạn mục thu hút hàng nghìn khán giả.</i>
237	systematically	/,sɪstə'mætɪkli/	adv	một cách có hệ thống <i>The data was collected and analyzed systematically to ensure accuracy.</i> <i>Dữ liệu được thu thập và phân tích một cách có hệ thống để đảm bảo độ chính xác.</i>
238	tattered textbook	/'tætəd 'tekstbʊk/	np	sách giáo khoa rách nát <i>Many students in rural areas still rely on tattered textbook due to limited resources.</i> <i>Nhiều học sinh ở vùng nông thôn vẫn phải sử dụng sách giáo khoa rách nát do thiếu thốn tài nguyên.</i>
239	trigger	/'trɪgə(r)/	v	kích hoạt / gây ra <i>Certain images can trigger strong emotional responses in viewers.</i> <i>Một số hình ảnh có thể kích hoạt phản ứng cảm xúc mạnh ở người xem.</i>
240	vertical	/'vɜ:tɪkl/	a	thẳng đứng / theo chiều dọc <i>The company is expanding its vertical integration to control more stages of production.</i> <i>Công ty đang mở rộng tích hợp theo chiều dọc để kiểm soát nhiều giai đoạn sản xuất hơn.</i>
241	vindictive	/'vɪn'dɪktɪv/	a	thù dai / hay trả thù <i>He became increasingly vindictive after feeling betrayed by his colleagues.</i> <i>Anh ta trở nên ngày càng thù dai sau khi cảm thấy bị đồng nghiệp phản bội.</i>
242	volatile	/'vɒlətaɪl/	a	dễ thay đổi / biến động <i>Cryptocurrency markets are highly volatile, with</i>

				<i>prices changing rapidly.</i> <i>Thị trường tiền điện tử rất biến động, với giá cả thay đổi nhanh chóng.</i>
243	witness	/'wɪtnəs/	v	chứng kiến <i>She was the only person to witness the incident and provide a detailed account.</i> <i>Cô ấy là người duy nhất chứng kiến vụ việc và cung cấp bản tường trình chi tiết.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
22.	bargain from	mặc cả từ / trả giá từ <i>She managed to bargain from the original price and saved a significant amount of money on the purchase.</i> <i>Cô ấy đã mặc cả từ mức giá ban đầu và tiết kiệm được một khoản tiền đáng kể khi mua hàng.</i>
23.	be eager to do sth	háo hức làm gì <i>Many students are eager to explore new opportunities when they enter university.</i> <i>Nhiều sinh viên háo hức khám phá những cơ hội mới khi bước vào đại học.</i>
24.	be susceptible to sth	dễ bị ảnh hưởng bởi điều gì <i>Young people are often susceptible to social media trends and peer pressure.</i> <i>Người trẻ thường dễ bị ảnh hưởng bởi các xu hướng mạng xã hội và áp lực từ bạn bè.</i>
25.	break the bank	tốn rất nhiều tiền <i>Renovating the entire house could easily break the bank if not carefully planned.</i> <i>Việc cải tạo toàn bộ ngôi nhà có thể tốn rất nhiều tiền nếu không được lên kế hoạch cẩn thận.</i>
26.	bring back	mang lại / gọi lại <i>This old photograph can bring back memories of our childhood adventures.</i>

		<i>Bức ảnh cũ này có thể gợi lại những kỷ niệm về những chuyến phiêu lưu thời thơ ấu của chúng ta.</i>
27.	bring up	nuôi dưỡng / đề cập đến <i>Parents play a crucial role in how they bring up their children with proper values and discipline.</i> <i>Cha mẹ đóng vai trò quan trọng trong việc nuôi dạy con cái với những giá trị và kỷ luật đúng đắn.</i>
28.	consist of	bao gồm <i>The course consists of several modules that cover both theory and practical skills.</i> <i>Khóa học bao gồm nhiều học phần bao quát cả lý thuyết và kỹ năng thực hành.</i>
29.	force sb to do sth	buộc ai làm gì <i>Financial difficulties may force some students to drop out of school prematurely.</i> <i>Khó khăn tài chính có thể buộc một số sinh viên phải bỏ học sớm.</i>
30.	in the long run	về lâu dài <i>Investing in education will benefit individuals and society in the long run.</i> <i>Đầu tư vào giáo dục sẽ mang lại lợi ích cho cá nhân và xã hội về lâu dài.</i>
31.	lead sb to do sth	khiến ai làm gì <i>The teacher's encouragement led her to pursue a career in education.</i> <i>Sự khích lệ của giáo viên đã khiến cô ấy theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục.</i>
32.	make up	tạo nên / bịa ra <i>Women now make up a large proportion of the workforce in many industries.</i> <i>Phụ nữ hiện nay chiếm một tỷ lệ lớn trong lực lượng lao động ở nhiều ngành nghề.</i>
33.	makes sense	hợp lý <i>It makes sense to save money regularly instead of spending it</i>

		<i>impulsively.</i> <i>Việc tiết kiệm tiền đều đặn thay vì tiêu xài bốc đồng là điều hợp lý.</i>
34.	miss out	bỏ lỡ <i>You will miss out on valuable experiences if you avoid stepping out of your comfort zone.</i> <i>Bạn sẽ bỏ lỡ những trải nghiệm quý giá nếu tránh bước ra khỏi vùng an toàn của mình.</i>
35.	out of place	không phù hợp / lạc lõng <i>He felt completely out of place at the formal event because of his casual outfit.</i> <i>Anh ấy cảm thấy hoàn toàn lạc lõng tại sự kiện trang trọng vì trang phục quá giản dị.</i>
36.	refuse to do sth	từ chối làm gì <i>She firmly refused to accept the unfair decision made by the committee.</i> <i>Cô ấy kiên quyết từ chối chấp nhận quyết định không công bằng của ủy ban.</i>
37.	run out	cạn kiệt / hết <i>We will run out of resources if we continue to waste energy at this rate.</i> <i>Chúng ta sẽ cạn kiệt tài nguyên nếu tiếp tục lãng phí năng lượng với tốc độ này.</i>
38.	soak up	hấp thụ / tận hưởng trọn vẹn <i>Tourists love to soak up the vibrant atmosphere of the city during festivals.</i> <i>Du khách thích tận hưởng trọn vẹn bầu không khí sôi động của thành phố trong các lễ hội.</i>
39.	stand as a testament	là minh chứng cho <i>The ancient monument stands as a testament to the architectural brilliance of the past.</i> <i>Di tích cổ này là minh chứng cho sự xuất sắc trong kiến trúc của thời kỳ trước.</i>

40.	switch off	tắt, ngắt <i>Please remember to switch off all electronic devices before leaving the office.</i> <i>Hãy nhớ tắt tất cả các thiết bị điện tử trước khi rời khỏi văn phòng.</i>
41.	take on a mystical appearance	mang vẻ huyền bí <i>At night, the temple takes on a mystical appearance under the dim light of lanterns.</i> <i>Vào ban đêm, ngôi đền mang vẻ huyền bí dưới ánh sáng mờ ảo của đèn lồng.</i>
42.	take the full leave	nghỉ hết toàn bộ thời gian phép <i>Many employees choose to take the full leave to spend more time with their families.</i> <i>Nhiều nhân viên chọn nghỉ hết toàn bộ số ngày phép để dành thời gian cho gia đình.</i>
43.	take time off	nghỉ phép <i>He decided to take time off work to recover from stress and improve his health.</i> <i>Anh ấy quyết định nghỉ phép để hồi phục sau căng thẳng và cải thiện sức khỏe.</i>
44.	turn up	xuất hiện / đến <i>She didn't turn up at the meeting, which caused significant delays in the project.</i> <i>Cô ấy đã không xuất hiện tại cuộc họp, điều này gây ra sự trì hoãn đáng kể cho dự án.</i>
45.	urge sb to do sth	thúc giục ai làm gì <i>Doctors often urge patients to adopt healthier lifestyles to prevent chronic diseases.</i> <i>Các bác sĩ thường thúc giục bệnh nhân áp dụng lối sống lành mạnh hơn để phòng ngừa bệnh mãn tính.</i>